

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NGỌC LẶC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Ngọc Lặc, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án Hồ Cây Dừa, xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc tỉnh Thanh Hoá

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NGỌC LẶC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019.

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020.

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 ban hành định mức xây dựng; số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: Số 28/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng; Số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023 quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp.

Căn cứ Quyết định số 4272/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về công bố đơn giá xây dựng công trình tỉnh Thanh Hóa năm 2022;

Căn cứ công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh quý 3 năm 2023 của Liên Sở Xây dựng – Tài chính ngày 25/10/2023.

Căn cứ Quyết định số 3707/QĐ-UBND ngày 12/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án hồ Cây Dừa, xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa của UBND huyện Ngọc Lặc; Nghị Quyết số 88/NQ-HĐND ngày 27/02/2023 của HĐND huyện Ngọc Lặc về chủ trương đầu tư xây dựng dự án: Hồ Cây Dừa, xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.

Theo đề nghị tại Tờ trình số 463/TTr-BQLDA ngày 06/11/2023 của Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Ngọc Lặc về việc đề nghị phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình: Hồ Cây Dừa, xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá (Trường phòng Kinh tế và Hạ Tầng tại Báo cáo số 592/TĐ-KTHT ngày 17/11/2023 về việc báo cáo kết quả thẩm định dự án: Hồ Cây Dừa, xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Hồ Cây Dừa, xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Hồ Cây Dừa, xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C.

- Loại, cấp công trình: Công trình NN&PTNT, cấp IV.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND huyện Ngọc Lặc.

3. Chủ đầu tư: UBND huyện Ngọc Lặc.

Đại diện chủ đầu tư: Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Ngọc Lặc.

4. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

Đảm bảo cung cấp nước tưới chủ động cho 37ha đất sản xuất nông nghiệp; nâng cao năng suất, cải thiện đời sống của Nhân dân địa phương, góp phần giảm bớt khó khăn cho các hộ dân xã Minh Tiến, từng bước xoá đói giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội, củng cố an ninh quốc phòng.

5. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập Báo cáo kinh tế-kỹ thuật dự án: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng TDT

6. Địa điểm xây dựng: Xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.

7. Số bước thiết kế, danh mục các tiêu chuẩn chủ yếu:

- Số bước thiết kế: Thiết kế một bước.

- Các tiêu chuẩn chủ yếu:

+ Tiêu chuẩn TCVN 8478:2010 Công trình thủy lợi - Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế.

+ Công trình thủy lợi: Thiết kế tầng lọc ngược công trình thủy công TCVN 8422:2010.

+ Chỉ dẫn thiết kế và sử dụng vải địa kỹ thuật để lọc trong công trình thủy lợi TCVN 8220:2009 - 8222:2009.

+ Tiêu chuẩn ngành về “Bê tông thủy công - yêu cầu kỹ thuật”: TCVN 8218:2009.

+ Tiêu chuẩn ngành về “Hỗn hợp bê tông thủy công và bê tông thủy công Phương pháp thử”: TCVN 8219:2009.

+ Công trình thủy lợi - Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu kỹ

thuật thi công và nghiệm thu 14TCN59-2002.

+ 14 TCN 12-2002 Công trình thủy lợi xây và lát - yêu cầu kỹ thuật thi công và nghiệm thu.

+ TCVN 4253-86: Nền các công trình thủy công.

+ TCBN 4116-85: Kết cấu bê tông, bê tông cốt thép công trình thủy công.

+ Các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm khác có liên quan.

8. Quy mô đầu tư và các giải pháp thiết kế chủ yếu

8.1. Thông số chính:

TT	Thông số cơ bản	Trị số		Đơn vị
		Hồ chính	Hồ phụ	
1	Hồ chứa			
-	Diện tích lưu vực	0,20	0,26	Km ²
-	Cao trình MNDBT	+41,50	+38,20	m
-	Cao trình MNC	+37,80	+35,60	m
-	Mực nước dâng GC	+42,63	+38,99	m
-	Dung tích chết	1,76	2,47	x 10 ³ m ³
-	Dung tích ứng với MNDBT	28,53	24,62	x 10 ³ m ³
-	Dung tích hữu ích	26,78	22,15	x 10 ³ m ³
2	Đập đất			
-	Cao trình đỉnh đập đất	+44,00	+39,70	m
-	Chiều rộng đỉnh đập	6,0	5,0	m
-	Chiều dài đập	48,50	72,60	m
-	Hệ số mái thượng lưu	2,750	2,0	
-	Hệ số mái hạ lưu	3,0	2,0	
3	Tràn xả lũ			
3.1	Vị trí tràn		Phía hữu đập	
3.2	Hình thức tràn		Chảy tự do, mặt cắt đập tràn thực dụng	
3.3	Lưu lượng qua tràn (P=2,0%)	5,61	7,32	m ³ /s
3.4	Lưu lượng qua tràn (P=1,0%)	6,58	8,59	m ³ /s
3.5	Cao trình ngưỡng tràn	+41,50	+38,20	m
3.6	Cột nước tràn (P=2,0%)	0,63	0,79	m
3.7	Cột nước tràn (P=1,0%)	0,71	0,88	m
3.8	Chiều rộng đập tràn B _{tr}	5,00	5,0	m
3.9	Chiều dài ngưỡng tràn □ □	6,0	5,0	m
3.10	Cầu qua tràn xả lũ			
-	Kết cấu	-	BTCT	

TT	Thông số cơ bản	Trị số		Đơn vị
			M300	
-	Chiều dài	-	5,70	m
-	Bề rộng	-	3,0	m
3.11	Bể tiêu năng			
-	Cao trình đáy bể TN	+36,30	+33,30	m
-	Chiều rộng bể tiêu năng B _{bể}	3,0	3,0	m
-	Chiều dài bể tiêu năng L _{bể}	10,0	10,0	m
-	Chiều sâu bể tiêu năng	0,70	0,70	
3.13	Sân sau tiêu năng			m
-	Cao trình sân sau TN	+37,00	34,00	
-	Chiều rộng sân sau TN	3,0	3,00	m
-	Chiều dài sân sau TN	10,0	10,0	m
4	Cống lấy nước			
-	Hình thức cống	Cống chảy có áp	Cống chảy có áp	
-	Kết cấu cống	Ống gang	Ống gang	
-	Đường kính	300	300	mm
-	Chiều dày	10	10	mm
-	Cao trình đáy thượng lưu cống	+37,70	+35,40	m
-	Cao trình đáy hạ cống	+37,70	+35,40	m
-	Chiều dài ống cống	39,30	21,80	m
5	Kênh tưới			
-	Chiều dài	-	1558,91	m
-	Kích thước kênh (Bxh)	-	(40x40)	cm
-	Hệ số mái đắp	-	1,0	
6	Đường thi công kết hợp QLVH			
-	Chiều dài đường	364,50	771,90	m
-	Bề rộng nền đường	5,00	5,00	m
-	Bề rộng gia cố	4,00	4,00	m
-	Bề rộng lề đường (2xB _l)	2x0,50	2x0,50	m
-	Độ dốc mặt đường (im)	2%	2%	
-	Độ dốc lề đường (il)	4%	4%	

8.2. Đập đất:

Bao gồm đập chính và đập phụ; đập chính có chiều dài $L = 48,50\text{m}$; đập phụ dài $L = 72,60\text{m}$. Thân đập được tôn cao, áp trực tiếp đất đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$. Chiều rộng mặt đập $B = 5\text{m}$; kết cấu bằng BTXM M250 dày 20cm, dưới lót lớp ni lon tái sinh và lớp cấp phối đá dăm loại II dày 20cm; dọc theo chiều dài đập cứ 5m cắt 01 khe co và 50m cắt 01 khe giãn; mái thượng lưu đập gia cố bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn M250 kích thước $(40 \times 40 \times 12)\text{cm}$ trong khung tạo bởi dầm đỉnh, dầm chân và dầm giữa bằng BTCT M250; mái hạ lưu được trồng cỏ bảo vệ chống xói lở; phần chân mái được bố trí thiết bị thoát nước hình thức lắng thể tựa kết hợp áp mái có kết cấu từ trên xuống dưới như sau: Đá lát khan, đá hộc xếp chèn chặt, đá $1 \times 2\text{cm}$, đá $0,5 \times 1\text{cm}$, cát thô. Đất đắp đập và đất đắp hoàn thiện đảm bảo yêu cầu $K \geq 0,95$.

8.3. Tràn xả lũ:

- Xây dựng tràn xả lũ đập chính, đập phụ bên phía hữu đập tại vị trí tràn hiện có; lõi tràn kết cấu bằng MTXM M150, đá $2 \times 4\text{cm}$, phía ngoài bọc BTCT M250 dày 20cm; tường bên và bản đáy đổ liền khối; kết cấu bằng BTCT M250; bề tiêu năng có tường và bản đáy đổ liền khối; kết cấu bằng BTCT M250 dày 35cm; tại các vị trí khe lún bố trí giấy dầu tấm nhựa đường và kín nước giữa các đơn nguyên bằng băng cản PVC; cuối bề tiêu năng bố trí hệ thống thoát nước bằng ống nhựa D27mm bọc trong tầng lọc ngược có kết cấu từ trên xuống dưới như sau: Đá dăm $(1 \times 2)\text{cm}$ dày 20, đá dăm $(0,5 \times 1)\text{cm}$ dày 20cm, cát vàng dày 20cm; vải lọc ART -15 hoặc tương đương; dốc nước, sân sau tiêu năng có tường và bản đáy đổ liền khối; kết cấu bằng BTCT M250 dày 30cm; kín nước giữa các đơn nguyên bằng băng cản PVC; hộ chân sân sau tiêu năng bằng đá hộc xếp chèn chặt.

- Gia cố mái thượng lưu phía hữu tràn: Gia cố bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn M250 kích thước $(40 \times 40 \times 12)\text{cm}$ trong khung tạo bởi dầm đỉnh, dầm chân và dầm giữa bằng BTCT M250; dưới tấm lát là lớp đá dăm lót dày 10cm và lớp vải địa kỹ thuật; dọc theo chiều dài dầm chân, dầm đỉnh cứ 11,8m bố trí 01 khe lún bằng giấy dầu tấm nhựa đường; hộ chân dầm chân đá hộc xếp chèn chặt.

- Cầu qua tràn: Kết cấu mặt cầu, dầm dọc, dầm ngang, trụ cầu, dầm lan can cầu bằng BTCT M300; mặt cầu bố trí hệ thống lan can ống thép mạ kẽm.

- Các bộ phận bằng BTCT có bản đáy lót bằng BTT M100 dày 10cm; các bộ phận bằng BTT lót dưới đáy bằng ni lon tái sinh; đất đắp hoàn thiện các bộ phận đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$.

8.4. Cống lấy nước:

Xây dựng mới 02 cống lấy nước tại đập chính và đập phụ. Hình thức cống tròn, đường kính D300m; thân cống bằng ống gang dày 10mm, đặt trên móng bằng BTCT M250, cố định bằng các khớp nối cứng và mềm bằng BTCT M250;

xung quanh cống được bọc bằng đất sét và tường cấm chân răng. Phía hạ lưu cống xây mới nhà van hạ lưu và thiết bị cơ khí phục vụ công tác sửa chữa vận hành cống. Phần tầng hầm và bể sau cống kết cấu bằng BTCT M250.

8.5. Kênh tưới:

- Kênh sau đập phụ, gồm 02 nhánh có tổng chiều dài $L=1558,91\text{m}$: Kênh ống sắt kết hợp BTXM mặt cắt hình chữ nhật kích thước $(b \times h)=(40 \times 40)\text{cm}$; đáy, thành kênh bằng BTT M200, dưới lót 01 lớp ni lon tái sinh; đỉnh kênh đáy tấm nắp bằng BTCT M250 dày 15cm; dọc theo chiều dài tuyến cứ 10m cắt 01 khe lún bằng giấy dầu tấm nhựa đường; đất đắp hoàn thiện đảm bảo yêu cầu $K \geq 0,90$.

- Công trình trên kênh: Cống qua đường mặt cắt chữ nhật; kết cấu bằng BTCT M250 trên lớp BT lót M100 dày 10cm; vuốt nối với đường hiện trạng bằng kết cấu BTT M250 trên lớp ni lon tái sinh và lớp cấp phối đá dăm loại 2 lu lèn; đất đắp thiện đảm bảo độ chặt yêu cầu $K \geq 0,95$.

8.6. Đường thi công kết hợp quản lý vận hành:

Bao gồm đường thi công đập chính và đường thi công đập phụ, hướng tuyến cơ bản bám theo tuyến đường hiện trạng, nắn chỉnh cục bộ một số vị trí để đảm bảo an toàn giao thông: Trên cơ sở đường hiện trạng mở rộng bề mặt tuyến đường đảm bảo nền đường $B_n=5\text{m}$; mặt đường $B_m=4,0\text{m}$ được gia cố bằng BTT M250 dày 20cm trên lớp ni lon tái sinh và lớp cấp phối đá dăm loại II dày 20cm; dọc theo chiều dài tuyến cứ 5m cắt 01 khe co và 50m cắt 01 khe giãn.

8.7. Nạo vét lòng hồ: Nạo vét lòng hồ đập chính để tăng khả năng tích nước của hồ; cao trình nạo vét $(+37,00)$.

9. Tổng mức đầu tư: 11.998.880.063 đồng.

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Giá trị
1	Chi phí xây dựng	10.254.159.247
2	Chi phí QLDA	243.340.521
3	Chi phí tư vấn	1.167.126.240
4	Chi phí khác	47.311.584
5	Chi phí dự phòng	286.942.471
Tổng cộng		11.998.880.063

(Kèm theo Bảng tổng mức đầu tư xây dựng)

10. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh hỗ trợ.

11. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư giao Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Ngọc Lặc quản lý.

12. Thời gian thực hiện: Năm 2023-2024.

Điều 2. Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Ngọc Lặc chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các bước tiếp theo của dự án bảo đảm đúng các quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư xây dựng.

- Trong quá trình thanh toán giai đoạn và quyết toán hợp đồng xây dựng, đề nghị Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Ngọc Lặc căn cứ vào thời gian tại thời điểm thực hiện và Nghị định 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ quy định chính sách miễn giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội để thực hiện theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện, Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Trang TT điện tử huyện;
- Lưu VT, KTHT;
- In 07 bản.

CHỦ TỊCH

Bùi Huy Toàn

BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH: Hồ Cây Dừa, xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /11/2023 của UBND huyện Ngọc Lặc)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư							Ggpm
2	Chi phí xây dựng				9.321.962.952	932.196.295	10.254.159.247	Gxd
2.1	Chi phí xây dựng công trình chính				9.321.962.952	932.196.295	10.254.159.247	
2.1.1	Đập chính		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	2.043.720.315	204.372.032	2.248.092.347	
2.1.2	Đập phụ		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.010.863.220	101.086.322	1.111.949.542	
2.1.3	Tràn xả lũ chính		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.037.721.221	103.772.122	1.141.493.343	
2.1.4	Tràn xả lũ phụ		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.020.056.914	102.005.691	1.122.062.605	
2.1.5	Cống dưới đập chính		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	419.716.392	41.971.639	461.688.031	
2.1.6	Cống dưới đập phụ		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	489.406.169	48.940.617	538.346.786	
2.1.7	Kênh sau cống đập phụ		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.001.960.389	100.196.039	1.102.156.428	
2.1.8	Đường thi công kết hợp quản lý vận hành đập chính		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	643.910.688	64.391.069	708.301.757	
2.1.9	Đường thi công kết hợp quản lý vận hành đập phụ		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.654.607.644	165.460.764	1.820.068.408	
3	Chi phí quản lý dự án	3,263%	0,8	(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	243.340.521		243.340.521	Gqlda
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				1.061.879.599	105.246.643	1.167.126.240	Gtv
4.1	Chi phí khảo sát địa chất + địa hình			Theo quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	365.025.287	36.502.529	401.527.816	

4.2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	3%		Theo quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	10.950.759	1.095.076	12.045.835	
4.3	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	3,813%		Theo quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	295.854.545	29.585.455	325.440.000	
4.4	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn	0,809%		Theo quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	7.506.698	750.670	8.257.368	
4.5	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0,361%		Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	33.652.286	3.365.229	37.017.515	
4.6	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2,598%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	242.184.597	24.218.460	266.403.057	
4.7	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng	4,072%		Theo quyết định số 3962/QĐ-UBND ngày 11/10/2023	14.863.636	1.486.364	16.350.000	
4.8	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường			Theo quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	82.428.597	8.242.860	90.671.457	
4.9	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	0,05%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	4.706.596		4.706.596	
4.10	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	0,05%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	4.706.596		4.706.596	
5	Chi phí khác				47.311.584		47.311.584	Gk
5.1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	0,019%	0,5	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	1.139.894		1.139.894	
5.2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,385%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	46.171.690		46.171.690	
6	Chi phí dự phòng						286.942.471	Gdp
6.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	2,45%		(Ggpmb+Gxd+Gtb+Gqlda+Gtv+Gk) sau thuế x tỷ lệ			286.942.471	
	Tổng cộng				10.674.494.656	1.037.442.938	11.998.880.063	Gxdct